

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI    CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4141~~ /TB-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2024

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH**  
**CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG**  
**THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG NĂM 2024**

*Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội; sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội theo Quyết định số 2459/QĐ-ĐHQGHN ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 5292/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về quản lý và thu hút người nước ngoài học tập ở Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 5007/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 3333/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN về việc phê duyệt Đề án thí điểm tổ chức đào tạo chương trình thạc sĩ Quản trị địa phương của Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 589/HD-ĐHQGHN ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 4139/QĐ-ĐHQGHN ngày 6 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành mức thu học phí, lệ phí dự tuyển năm học 2024-2025 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương.*

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương theo định hướng ứng dụng năm 2024 như sau:

**I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Chuyên ngành đào tạo: Quản trị địa phương (định hướng ứng dụng)
- Mã số chương trình: Thí điểm

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng: Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương (The Master in Local Governance)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ làm đầu mối tổ chức đào tạo: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Đơn vị cấp bằng: Đại học Quốc gia Hà Nội
- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương (định hướng ứng dụng): Theo Phụ lục 1 đính kèm

## **II. THÔNG TIN TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Đầu mối phụ trách hoạt động chuyên môn:** Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển được ĐHQGHN giao làm đầu mối phụ trách hoạt động chuyên môn và thực hiện các công tác tuyển sinh chương trình.

**2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 28 chỉ tiêu

**3. Điều kiện dự tuyển**

**3.1. Đối với thí sinh người Việt Nam**

**3.1.1. Điều kiện về văn bằng đại học**

Đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Danh mục ngành phù hợp bao gồm:

- Các ngành thuộc lĩnh vực Nhân văn (Mã lĩnh vực: 722);
- Các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi (Mã lĩnh vực: 731);
- Các ngành thuộc lĩnh vực Báo chí và Thông tin (Mã lĩnh vực: 732);
- Các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý (Mã lĩnh vực: 734);
- Các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật (Mã lĩnh vực: 738);
- Các ngành thuộc lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng (Mã lĩnh vực: 758);
- Một số ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin, gồm: Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (mã số: 7480102), Công nghệ thông tin (mã số: 7480201).

Trước khi dự tuyển, thí sinh cần học bổ sung kiến thức từ 06 - 12 tín chỉ các học phần bổ sung như sau:

| STT | Tên học phần                                             | Số tín chỉ |
|-----|----------------------------------------------------------|------------|
| 1   | Khu vực học và nghiên cứu liên ngành                     | 03         |
| 2   | Hệ thống chính trị ở Việt Nam                            | 03         |
| 3   | Nhập môn Quản trị học                                    | 03         |
| 4   | Xu hướng công nghệ và ứng dụng trong quản trị thông minh | 03         |

Dựa trên văn bằng tốt nghiệp đại học, phụ lục văn bằng (bảng điểm) của ứng viên, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển sẽ thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương và xác định các học phần bổ sung kiến thức tương ứng, đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành.

### 3.1.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các loại văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo (chứng chỉ được cấp theo đúng mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định) và ĐHQGHN công nhận (theo Phụ lục 2 và Phụ lục 3).
- Chứng nhận ngoại ngữ VNU Test bậc 3 trở lên của Trường Đại học Ngoại ngữ tổ chức trước theo quy định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển.

*Lưu ý: ĐHQGHN không chấp nhận sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ theo hình thức trực tuyến. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển chịu trách nhiệm xác minh văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ của thí sinh theo quy định hiện hành của ĐHQGHN.*

### **3.1.3. Điều kiện về kinh nghiệm công tác và các điều kiện khác**

- Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Đã hoàn thành việc học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển đồng thời yêu cầu tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị địa phương tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự tuyển.

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

### **3.2. Đối với thí sinh người nước ngoài**

**3.2.1. Điều kiện về văn bằng đại học:** Tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Danh mục ngành phù hợp và danh mục học phần bổ sung kiến thức tương tự như mục 3.1.1 nêu trên.

**3.2.2. Điều kiện về ngoại ngữ:** Đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (*Phụ lục 4*) hoặc đã tốt nghiệp đại học hoặc trình độ tương đương trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

### **3.2.3. Điều kiện về kinh nghiệm công tác và các điều kiện khác:**

- Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Đã hoàn thành việc học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển đồng thời yêu cầu tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị địa phương tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự tuyển.

- Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu tại Việt Nam. Sau khi đến Việt Nam, lưu học sinh phải kiểm tra sức khỏe tại bệnh viện ĐHQGHN hoặc tại các cơ sở y tế do đơn vị đào tạo chỉ định. Trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không đủ sức khỏe để học tập thì phải về nước.

- Điều kiện về tuổi đối với lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Không hạn chế về tuổi đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định.

- Có đủ khả năng về tài chính đảm bảo học tập, nghiên cứu, thực tập và sinh hoạt tại Việt Nam trong thời gian tương ứng.

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, không vi phạm pháp luật của Việt Nam và nước sở tại; cam kết nhập cảnh đúng mục đích học tập.

#### **4. Hồ sơ tuyển sinh**

##### **4.1. Đối với thí sinh người Việt Nam**

- Phiếu đăng ký dự tuyển;
- Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp đại học, phụ lục văn bằng (bảng điểm) hoặc văn bằng, bảng điểm trình độ tương đương trở lên (văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam);
- Sơ yếu lí lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao có công chứng minh chứng về năng lực ngoại ngữ;
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu có);
- Bản sao minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có);
- 04 ảnh 3\*4 (ghi tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh sau ảnh).

##### **4.2. Đối với thí sinh người nước ngoài**

- Đơn đăng kí học;
- Bản sao hợp lệ, bản dịch tiếng Việt bằng đại học hoặc văn bằng tương đương kèm theo bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng đã được chứng thực hoặc công chứng theo quy định;
- Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo hoặc cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung ương của Việt Nam chứng nhận đủ sức khỏe để học tập và được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;
- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ minh chứng về trình độ tiếng Việt hoặc ngoại ngữ tương ứng với ngôn ngữ đào tạo trong chương trình theo quy định;
- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ giấy tờ minh chứng về tài chính/học bổng đảm bảo cho học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tại Việt Nam; cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo;

- Bản sao hộ chiếu còn thời hạn sử dụng theo quy định của Việt Nam;
- Sơ yếu lý lịch bản gốc của lưu học sinh có dán ảnh, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ở nước sở tại hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán.

## 5. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn theo quy định của ĐHQGHN, cụ thể:

### 5.1. Đánh giá hồ sơ thí sinh

Đánh giá năng lực học tập của thí sinh thông qua kết quả học tập đã đạt được ở bậc đại học và các minh chứng về kinh nghiệm công tác:

| TT | Tiêu chí                                                              | Điểm tối đa |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1  | <b>Năng lực học tập ở trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên)</b> | <b>10</b>   |
|    | <b>Hệ đào tạo:</b>                                                    |             |
|    | - Hệ đào tạo chính quy                                                | 5           |
|    | - Hệ đào tạo khác                                                     | 4           |
|    | <b>Xếp loại tốt nghiệp:</b>                                           |             |
|    | - Xuất sắc                                                            | 5           |
|    | - Giỏi                                                                | 4           |
|    | - Khá                                                                 | 3           |
|    | - Dưới loại khá                                                       | 2           |
| 2  | <b>Thâm niên công tác</b>                                             |             |
|    | - Trên 05 năm                                                         | 10          |
|    | - Từ đủ 01 năm đến dưới 05 năm                                        | 7           |
|    | <b>Cộng</b>                                                           | <b>20</b>   |

### 5.2. Phỏng vấn

Đánh giá kiến thức và hiểu biết cơ bản về chuyên ngành đào tạo, khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn; đồng thời đánh giá các kỹ năng cơ bản của thí sinh như kỹ năng giao tiếp, trình bày, năng lực ngôn ngữ, tư duy của thí sinh (*Phụ lục 5*).

Tổng số điểm đánh giá: 80 điểm. Các tiêu chí đánh giá được phân bổ như sau:

| STT | Nội dung của tiêu chí                                    | Điểm số   |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | <b>Đánh giá chuyên môn</b>                               | <b>60</b> |
|     | Nhận thức, trình độ hiểu biết của thí sinh về các vấn đề | 20        |

| STT | Nội dung của tiêu chí                                                                                                       | Điểm số   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|     | thuộc và liên quan đến chuyên ngành đăng ký dự tuyển                                                                        | 20        |
|     | Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại vấn đề thuộc và liên quan đến chuyên ngành đăng ký dự tuyển |           |
|     | Những hiểu biết chung về các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội                                                          | 20        |
| 2   | <b>Đánh giá năng lực tư duy và động cơ học tập</b>                                                                          | <b>10</b> |
|     | Đánh giá khả năng nhận diện và phân tích vấn đề, năng lực tư duy logic của thí sinh                                         | 5         |
|     | Đánh giá động cơ học tập, nghiên cứu và định hướng phát triển chuyên môn của thí sinh khi tham gia chương trình đào tạo     | 5         |
| 3   | <b>Đánh giá các kỹ năng cơ bản của thí sinh</b>                                                                             | <b>10</b> |
|     | Kỹ năng giao tiếp và sự tự tin, chuẩn bị của thí sinh cho buổi phỏng vấn                                                    | 5         |
|     | Phong cách trình bày và năng lực ngôn ngữ                                                                                   | 5         |
|     | <b>Cộng</b>                                                                                                                 | <b>80</b> |

*Thí sinh phải đạt tối thiểu 50% số điểm theo thang điểm của mỗi nội dung xét tuyển, xét kết quả trúng tuyển từ cao xuống thấp cho tới hết chỉ tiêu tuyển sinh trên cơ sở điểm trúng tuyển của ĐHQGHN.*

## **6. Phương thức đăng ký dự tuyển**

Bước 1: Thí sinh truy cập vào cổng đăng ký tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> để khai báo các thông tin cơ bản theo hướng dẫn.

*\* Đối với thí sinh người nước ngoài nộp hồ sơ trực tuyến trên phần mềm tuyển sinh người nước ngoài của ĐHQGHN (<http://admissions-apply.vnu.edu.vn/>).*

Bước 2: Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển (bản cứng) trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện (nếu hồ sơ chuyển qua đường bưu điện sẽ tính theo dấu bưu điện trước ngày 31/10/2024).

## **7. Lệ phí tuyển sinh và học phí**

- Lệ phí dự tuyển: 300.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng chẵn).

- Học phí bổ sung kiến thức: 515.000 đồng/tín chỉ

- Học phí:

+ Năm 1 (Năm học 2024-2025): 22.500.000 đồng, thu vào ngày nhập học.

+ Năm tiếp theo nếu học phí được điều chỉnh sẽ căn cứ theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ, thu vào tháng 12 của năm thu học phí.

- Phương thức nộp tiền: Thí sinh có thể chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển.

+ Nộp tiền mặt tại: Phòng 202, tầng 2, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

+ Hoặc chuyển khoản vào tài khoản: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển

Địa chỉ: Tầng 2, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Số tài khoản: 222 08 375 88

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

Khi nộp đề nghị học viên ghi đầy đủ thông tin chuyển tiền theo cú pháp:

[Họ và tên][QTDP][khóa] nộp học phí (Ví dụ: Nguyễn Văn A, QTDP, QH2024, nộp học phí)

#### 8. Lịch trình tuyển sinh

| STT | Nội dung                                                        | Thời gian                   | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1   | Thời gian đăng ký trực tuyến, nộp lệ phí xét tuyển và nộp hồ sơ | Trước 17h00 ngày 08/11/2024 |         |
| 2   | Công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển               | Trước ngày 12/11/2024       |         |
| 3   | Tổ chức xét tuyển/phỏng vấn                                     | Trước ngày 25/11/2024       |         |
| 4   | Thông báo điểm trúng tuyển                                      | Trước ngày 04/12/2024       |         |
| 5   | Thông báo kết quả xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển   | Trước ngày 09/12/2024       |         |
| 6   | Thí sinh trúng tuyển nhập học                                   | Trước 17h ngày 23/12/2024   |         |

| STT | Nội dung                      | Thời gian                      | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 7   | Quyết định công nhận học viên | Trước ngày<br>27/12/2024       |         |
| 8   | Tổ chức khai giảng            | Trước 17h00 ngày<br>31/12/2024 |         |

### 9. Địa chỉ liên hệ và nhận hồ sơ

Phòng Khoa học công nghệ và Đào tạo, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQGHN. Địa chỉ: Phòng 102, Tầng 1, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam.

Tel: +842435577203; +84878.666.989 (ThS. Nguyễn Hoài Thu)

Email: [daotao.ivides@vnu.edu.vn](mailto:daotao.ivides@vnu.edu.vn)

Website: [www.ivides.vnu.edu.vn](http://www.ivides.vnu.edu.vn)

#### Nơi nhận:

- Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Ban Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Phòng TT&QTTH (đăng Website);
- Viện VNH&KHPT (t/h);
- Lưu: VT, NTh4.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đào Thanh Trường**



**Phụ lục 1**

**Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương định hướng ứng dụng** (ban hành theo Quyết định số 5007/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

(Kèm theo Thông báo số 4141 /TB-ĐHQGHN ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

| \    | Mã học phần                                       | Học phần<br>(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)                                    | Số tín chỉ | Số giờ học tập |           |        | HP tiên quyết |
|------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|---------------|
|      |                                                   |                                                                                   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |               |
| I    | Khối kiến thức chung (9 tín chỉ)                  |                                                                                   |            |                |           |        |               |
| 1    | PHI5002                                           | Triết học <i>Philosophy</i>                                                       | 4          |                |           |        |               |
| 2    |                                                   | Ngoại ngữ B2 (SĐH) <sup>1</sup><br>(Chọn một trong các ngoại ngữ sau)             |            |                |           |        |               |
|      | ENG5001                                           | Tiếng Anh B2 (SĐH)                                                                | 5          |                |           |        |               |
|      | RUS5001                                           | Tiếng Nga B2 (SĐH)                                                                | 5          |                |           |        |               |
|      | CHI5001                                           | Tiếng Trung Quốc B2 (SĐH)                                                         | 5          |                |           |        |               |
|      | FRE5001                                           | Tiếng Pháp B2 (SĐH)                                                               | 5          |                |           |        |               |
|      | WES5001                                           | Tiếng Đức B2 (SĐH)                                                                | 5          |                |           |        |               |
|      | OLC5001                                           | Tiếng Nhật B2 (SĐH)                                                               | 5          |                |           |        |               |
|      | KOR5001                                           | Tiếng Hàn Quốc B2 (SĐH)                                                           | 5          |                |           |        |               |
|      | THA5001                                           | Tiếng Thái Lan B2 (SĐH)                                                           | 5          |                |           |        |               |
| II   | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (33 tín chỉ) |                                                                                   |            |                |           |        |               |
| II.1 | Các học phần bắt buộc                             |                                                                                   | 21         |                |           |        |               |
| 1    | IVS7001                                           | Địa phương học <i>Local studies</i>                                               | 3          | 45             | 15        | 90     |               |
| 2    | IVS7002                                           | Quản trị học<br><i>Introduction in Governance Studies</i>                         | 3          | 45             | 21        | 84     | IVS7001       |
| 3    | IVS7003                                           | Lãnh đạo hiệu quả trong kỷ nguyên số<br><i>Digital epoch and local governance</i> | 3          | 45             | 15        | 90     | IVS7001       |

<sup>1</sup> Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

|           |         |                                                                                                                                 |    |    |    |     |                                                     |
|-----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----------------------------------------------------|
| 16        | IVS7016 | Quy hoạch và phát triển vùng<br><i>Regional Planing and Development</i>                                                         | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7002                                             |
| 17        | IVS7017 | Phát triển cộng đồng<br><i>Community Development</i>                                                                            | 3  | 45 | 10 | 95  | IVS7001                                             |
| 18        | IVS7018 | Quản trị tài nguyên, môi trường<br><i>Governance of Resource, Environment</i>                                                   | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7002                                             |
| 19        | IVS7019 | Quản lý văn hóa và di sản văn hóa địa phương<br><i>Manage in local culture and cultural heritage</i>                            | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7001                                             |
| 20        | IVS7020 | Quản trị đô thị<br><i>Urban governance</i>                                                                                      | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7001                                             |
| 21        | IVS7021 | Quản trị nông thôn<br><i>Rural governance</i>                                                                                   | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7002                                             |
| 22        | IVS7022 | Xung đột và hòa giải trong quản trị địa phương<br><i>Conflict and reconciliation in local governance</i>                        | 3  | 45 | 20 | 85  | IVS7002<br>IVS7009                                  |
| 23        | IVS7023 | Các chỉ số đánh giá quản trị địa phương<br><i>Local Governance Evaluation Indicators</i>                                        | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7001<br>IVS7005                                  |
| 24        | IVS7024 | Văn hóa vùng và văn hóa tộc người trong quản trị địa phương<br><i>Regional Cultures and Ethnic Cultures in Local Governance</i> | 3  | 45 | 18 | 87  | IVS7001<br>IVS7003                                  |
| III       | IVS7025 | Thực tập <i>Internship</i>                                                                                                      | 09 | 45 | 45 | 360 | IVS7001<br>IVS7002<br>IVS7003<br>IVS7004<br>IVS7005 |
| IV        | IVS7026 | Học phần tốt nghiệp                                                                                                             | 09 |    |    |     |                                                     |
| TỔNG CỘNG |         |                                                                                                                                 | 60 |    |    |     |                                                     |

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

|             |                             |                                                                                                                                                   |           |    |    |    |                    |
|-------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|----|----|--------------------|
| 4           | IVS7004                     | Nguồn lực và quản trị nguồn lực trong phát triển bền vững địa phương<br><i>Resources and resource management in local sustainable development</i> | 3         | 45 | 10 | 95 | IVS7001            |
| 5           | IVS7005                     | Phát triển địa phương trong bối cảnh biến đổi toàn cầu<br><i>Local development in the context of global change</i>                                | 3         | 45 | 15 | 90 | IVS7001            |
| 6           | IVS7006                     | Mô hình tổ chức và quản trị địa phương<br><i>Model of local organization and governance</i>                                                       | 3         | 45 | 15 | 90 | IVS7002            |
| 7           | IVS7007                     | Quản trị địa phương tại một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam<br><i>Local governance in the world and Vietnam</i>                             | 3         | 45 | 15 | 90 | IVS7002            |
| <b>II.2</b> | <b>Các học phần tự chọn</b> |                                                                                                                                                   | <b>12</b> |    |    |    |                    |
| 8           | IVS7008                     | Quản trị địa phương từ tiếp cận văn hóa chính trị<br><i>Local governance from the political culture approach</i>                                  | 3         | 45 | 20 | 85 | IVS7002            |
| 9           | IVS7009                     | Lập kế hoạch và quản lý chiến lược<br><i>Planning and Strategic management</i>                                                                    | 3         | 45 | 35 | 70 | IVS7002            |
| 10          | IVS7010                     | Quản trị địa phương ở Việt Nam: Lịch sử, hiện trạng<br><i>Local governance in Vietnam: history, current situation</i>                             | 3         | 45 | 15 | 90 | IVS7003            |
| 11          | IVS7011                     | Phát triển bền vững ở địa phương<br><i>Local Sustainable Development</i>                                                                          | 3         | 45 | 15 | 90 | IVS7002            |
| 12          | IVS7012                     | Liên kết vùng trong quản trị địa phương<br><i>Regional affiliation in local government</i>                                                        | 3         | 45 | 18 | 87 | IVS7002            |
| 13          | IVS7013                     | Quản trị địa phương khu vực dân tộc, miền núi<br><i>Local governance in ethnic and mountainous areas</i>                                          | 3         | 45 | 18 | 87 | IVS7002            |
| 14          | IVS7014                     | Quản trị dữ liệu và ra quyết định<br><i>Data management and decisionmaking</i>                                                                    | 3         | 45 | 15 | 90 | IVS7005            |
| 15          | IVS7015                     | Vấn đề gia đình và giới ở địa phương<br><i>Family and gender issue in local context</i>                                                           | 3         | 45 | 10 | 95 | IVS7002<br>IVS7003 |

|           |         |                                                                                                                                 |    |    |    |     |                                                     |
|-----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----------------------------------------------------|
| 16        | IVS7016 | Quy hoạch và phát triển vùng<br><i>Regional Planing and Development</i>                                                         | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7002                                             |
| 17        | IVS7017 | Phát triển cộng đồng<br><i>Community Development</i>                                                                            | 3  | 45 | 10 | 95  | IVS7001                                             |
| 18        | IVS7018 | Quản trị tài nguyên, môi trường<br><i>Governance of Resource, Environment</i>                                                   | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7002                                             |
| 19        | IVS7019 | Quản lý văn hóa và di sản văn hóa địa phương<br><i>Manage in local culture and cultural heritage</i>                            | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7001                                             |
| 20        | IVS7020 | Quản trị đô thị<br><i>Urban governance</i>                                                                                      | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7001                                             |
| 21        | IVS7021 | Quản trị nông thôn<br><i>Rural governance</i>                                                                                   | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7002                                             |
| 22        | IVS7022 | Xung đột và hòa giải trong quản trị địa phương<br><i>Conflict and reconciliation in local governance</i>                        | 3  | 45 | 20 | 85  | IVS7002<br>IVS7009                                  |
| 23        | IVS7023 | Các chỉ số đánh giá quản trị địa phương<br><i>Local Governance Evaluation Indicators</i>                                        | 3  | 45 | 15 | 90  | IVS7001<br>IVS7005                                  |
| 24        | IVS7024 | Văn hóa vùng và văn hóa tộc người trong quản trị địa phương<br><i>Regional Cultures and Ethnic Cultures in Local Governance</i> | 3  | 45 | 18 | 87  | IVS7001<br>IVS7003                                  |
| III       | IVS7025 | Thực tập <i>Internship</i>                                                                                                      | 09 | 45 | 45 | 360 | IVS7001<br>IVS7002<br>IVS7003<br>IVS7004<br>IVS7005 |
| IV        | IVS7026 | Học phần tốt nghiệp                                                                                                             | 09 |    |    |     |                                                     |
| TỔNG CỘNG |         |                                                                                                                                 | 60 |    |    |     |                                                     |

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

**Phụ lục 2**  
**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương**  
**Bậc 3, theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**  
*(Kèm theo Thông báo số 4141 /TB-ĐHQGHN ngày 06 tháng 9 năm 2024 của*  
*Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*



**Tiếng Anh**

| Khung<br>năng<br>lực<br>ngoại<br>ngữ VN | IELTS | TOEFL  | Cambridge<br>Exam                                                                                                         | Pearson<br>English<br>International<br>Certificate<br>(PEIC) | APTIS<br>ESOL | Vietnamese<br>Standardized<br>Test of<br>English<br>Proficiency<br>(*) |
|-----------------------------------------|-------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|
| Bậc 3                                   | 4.5   | 42 iBT | A2 Key 140<br>B1 Preliminary:<br>140<br>B2 First: 140<br>B1 Business<br>Preliminary<br>140 B2<br>Business<br>Vantage: 140 | Level 2                                                      | B1            | VSTEP.3-5<br>(4.0)                                                     |

**Ghi chú:** (\*) chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/05/2020.

**Một số ngoại ngữ khác**

| Khung<br>năng<br>lực<br>ngoại ngữ | Tiếng<br>Nga | Tiếng<br>Pháp (*) | Tiếng Đức                                                                                          | Tiếng<br>Trung | Tiếng<br>Nhật                                       | Tiếng<br>Hàn           |
|-----------------------------------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|------------------------|
| Bậc 3                             | TPKI-<br>1   | TCF<br>B1         | Goethe-Zertifikat B1,<br>TELC Deutsch B1,<br>DSD I, ÖSD -Zertifikat B1,<br>TestDaF-TDN3,<br>ECL B1 | HSK<br>Bậc 3   | JLPT<br>N3<br>NAT-<br>TEST<br>3Q<br>J-TEST<br>(400) | TOPIK<br>II<br>(Bậc 3) |

**Ghi chú:** Bằng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ và không giới hạn thời hạn sử dụng. Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo sẽ gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.



### Phụ lục 3

## Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 1441 /TB-ĐHQGHN ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

### 1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (tính đến ngày 29/02/2024)

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận                                              | STT | Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------|
| 1   | Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN                                             | 16  | Trường Đại học Ngoại thương                      |
| 2   | Trường Đại học Hà Nội                                                        | 17  | Học viện Khoa học quân sự                        |
| 3   | Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế                                             | 18  | Học viện Cảnh sát nhân dân                       |
| 4   | Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh                                       | 19  | Trường Đại học Quy Nhơn                          |
| 5   | Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng                                         | 20  | Trường Đại học Tây Nguyên                        |
| 6   | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                                                | 21  | Trường Đại học Sài Gòn                           |
| 7   | Đại học Bách khoa Hà Nội                                                     | 22  | Trường Đại học Văn Lang                          |
| 8   | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh | 23  | Trường Đại học Trà Vinh                          |
| 9   | Đại học Thái Nguyên                                                          | 24  | Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh         |
| 10  | Trường Đại học Cần Thơ                                                       | 25  | Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh       |
| 11  | Trường Đại học Nam Cần Thơ                                                   | 26  | Trường Đại học Lạc Hồng                          |
| 12  | Trường Đại học Vinh                                                          | 27  | Trường Đại học Kinh tế Tài Chính TP. Hồ Chí Minh |
| 13  | Học viện An ninh nhân dân                                                    | 28  | Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh       |
| 14  | Học viện Báo chí và Tuyên truyền                                             | 29  | Trường Đại học Kinh tế quốc dân                  |
| 15  | Trường Đại học Thương Mại                                                    | 30  | Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh           |

## 2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                     | Các chứng chỉ được công nhận |       |                |            |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------|-------|----------------|------------|
|     |                                         | IELTS                        | TOEFL | Cambridge Exam | Aptis ESOL |
| 1.  | Educational Testing Service (ETS)       |                              | √     |                |            |
| 2.  | British Council (BC)                    | √                            |       |                | √          |
| 3.  | International Development Program (IDP) | √                            |       |                |            |
| 4.  | Cambridge ESOL                          | √                            |       | √              |            |

## 3. Một số chứng chỉ ngoại ngữ khác

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                                                                | Một số ngoại ngữ khác |            |           |             |            |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
|     |                                                                                    | Tiếng Nga             | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| 1   | Viện tiếng Nga Quốc gia                                                            | √                     |            |           |             |            |           |
| 2   | Bộ Giáo dục Pháp                                                                   |                       | √          |           |             |            |           |
| 3   | Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD                                                        |                       |            | √         |             |            |           |
| 4   | Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế Khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc (*) |                       |            |           | √           |            |           |
| 5   | Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J - Test)    |                       |            |           |             | √          |           |

|   |                                                       |  |  |  |  |  |  |   |
|---|-------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|---|
| 6 | Viện Giáo dục Quốc<br>tế quốc gia Hàn<br>Quốc (NIIED) |  |  |  |  |  |  | ✓ |
|---|-------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|---|

Ghi chú: (\*) cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2024 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc)

#### 4. Chứng nhận ngoại ngữ

| STT | Cơ sở cấp<br>chứng<br>nhận        | Tiếng<br>Nga | Tiếng<br>Pháp | Tiếng<br>Đức | Tiếng<br>Trung | Tiếng<br>Nhật | Tiếng<br>Hàn | Tiếng<br>Thái | Tiếng<br>Ả Rập |
|-----|-----------------------------------|--------------|---------------|--------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|
| 1   | Trường ĐH<br>Ngoại ngữ,<br>ĐHQGHN | ✓            | ✓             | ✓            | ✓              | ✓             | ✓            | ✓             | ✓              |

**Phụ lục 4**  
**Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài** (Theo Thông báo số 1098/TB-QLCL ngày 07/7/2023 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh sách các đơn vị được cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài)

(Kèm theo Thông báo số 4441 /TB-ĐHQGHN ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                                                                 | STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên                                       | 10  | Trường Đại học Quảng Nam                                             |
| 2   | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên                                        | 11  | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                                        |
| 3   | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng                                          | 12  | Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên - Huế                             |
| 4   | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng                                            | 13  | Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An                                      |
| 5   | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế                                              | 14  | Trường Cao đẳng Sơn La                                               |
| 6   | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 15  | Trường Hữu nghị 80                                                   |
| 7   | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội                                                   | 16  | Trường Hữu nghị T78                                                  |
| 8   | Trường Đại học Cửu Long                                                             | 17  | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 9   | Trường Đại học Hạ Long                                                              |     |                                                                      |





## Phụ lục 5

### Đề cương phòng vấn trong xét tuyển thạc sĩ chuyên ngành Quản trị địa phương theo định hướng ứng dụng

(Kèm theo Thông báo số 4141 /TB-ĐHQGHN ngày 06 tháng 9 năm 2024  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

#### I. Đánh giá chuyên môn

##### 1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

Hiểu biết kiến thức cơ bản trong lĩnh vực quản trị địa phương, gồm: địa phương học, Việt Nam học và khu vực học; khoa học quản lý và công cụ số/quản trị thông minh.

##### 2. Kiến thức chuyên ngành

Kiến thức, kỹ năng về chuyên ngành quản trị địa phương và định hướng nghề nghiệp trong quá trình học tập của thí sinh;

Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực dự tuyển;

Các kiến thức mở rộng, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của chuyên ngành mà thí sinh đăng ký dự tuyển;

Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện tố chất có thể phát triển và cần bồi đắp thêm trong quá trình học tập bậc thạc sĩ của thí sinh.

##### 3. Tài liệu tham khảo

(1) Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *Việt Nam học chặng đường 30 năm*, Nxb. ĐHQGHN, 2019.

(2) Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *35 năm Việt Nam học tiếp cận liên ngành, khu vực học, khoa học phát triển*, Nxb. ĐHQGHN, 2024.

(3) Đinh Xuân Lý, *Giáo trình hệ thống chính trị Việt Nam*, Nxb. ĐHQG HN, 2020.

(4) Trần Anh Tài, *Quản trị học, tái bản lần thứ ba*, Nxb. ĐHQGHN, 2017.

(5) *Sách trắng về công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam*, Link: <http://m.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/102360/Sach-Trang-Cong-nghe-thong-tin-va-Truyen-thong.html>

#### II. Đánh giá năng lực tư duy, động cơ học tập và các kỹ năng cơ bản của thí sinh

Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo chuyên ngành quản trị địa phương;  
Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;

Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành quản trị địa phương;

Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành dự tuyển;

Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;

Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;

Kế hoạch học tập của thí sinh dự kiến trong thời gian đào tạo để hoàn thành chương trình học đúng hạn (về việc sắp xếp thời gian tham gia học tập theo kế hoạch, khả năng nghiên cứu khoa học, ...).